|  |  |
| --- | --- |
| BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM |
| **HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC**

KHOA HỌC MÔI TRƯỜNG

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

**SN01033: Tiếng Anh 2 (English 2)**

**I. Thông tin về học phần**

* + Mã học phần: SN01033
  + Học kì: 1
  + Tín chỉ: **03**

**(Lý thuyết: 3- Thực hành: 0); Tự học: 6**

* + Giờ tín chỉ đối với các hoạt động học tập

+ Nghe giảng lý thuyết trên lớp: 30 tiết

+ Làm bài tập trên lớp: 15 tiết

+ Thuyết trình và thảo luận trên lớp: 0 tiết

+ Thực hành trong phòng thí nghiệm/trong nhà lưới: 0 tiết

* + Tự học: 90 tiết (theo kế hoạch cá nhân hoặc hướng dẫn của giảng viên)
  + Đơn vị phụ trách:
    - Bộ môn: Ngoại Ngữ
    - Khoa: Sư Phạm và Ngoại Ngữ
  + Học phần thuộc khối kiến thức:

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Đại cương X | | Chuyên nghiệp □ | | | | | |
| Bắt buộc  X | Tự chọn  □ | Cơ sở ngành □ | | Chuyên ngành □ | | Chuyên sâu □ | |
| Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ | Bắt buộc □ | Tự chọn □ |

* + Học phần tiên quyết: Có
  + Học phần trước: Tiếng Anh 1
  + Ngôn ngữ giảng dạy: tiếng Anh X Tiếng Việt

**II. Mục tiêu và kết quả học tập mong đợi**

***\* Mục tiêu***:

Sau khi học xong học phần này, sinh viên sẽ:

+ Có thể sử dụng các thời quá khứ đơn, hiện tại hoàn thành, quá khứ tiếp diễn, thể bị động, các mẫu cụm động từ; nắm được vốn từ vựng liên quan đến các chủ đề: trải nghiệm đáng nhớ, trải nghiệm may mắn, xui xẻo, mô tả đồ vật, ăn uống, giúp đỡ người khác

+ Có thể sử dụng những kiến thức ngữ pháp và từ vựng đã học để đọc hiểu những bài đọc khoảng 200 – 250 về các chủ đề: những trải nghiệm may mắn và xui xẻo, mô tả đồ vật, kế hoạch giúp đỡ người khác; có khả năng nghe hiểu chuỗi sự kiện trong câu chuyện về những trải nghiệm đó; có thể nói và kể về các trải nghiệm; có thể viết đoạn văn về một trải nghiệm, kế hoạch cá nhân, và miêu tả đồ vật.

+ Có ý thức chủ động, tích cực trong học tập. Hình thành được năng lực tự học và thích học tiếng Anh. Hiểu các thông tin trong giao tiếp nhằm thực hiện các hoạt động tốt.

***\* Kết quả học tập mong đợi của học phần:***

Học phần đóng góp cho Chuẩn đầu ra sau đây của CTĐT theo mức độ sau:

1. *Không liên quan; 2. Ít liên quan; 3. Rất liên quan*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Mã HP | Tên HP | Mức độ đóng góp của học phần cho CĐR của CTĐT | | | | | | | | | | | | | |
| ELO1 | ELO2 | ELO3 | ELO4 | ELO5 | ELO6 | ELO7 | ELO8 | ELO9 | ELO10 | ELO11 | ELO12 | ELO13 | ELO14 |
| SNE01033 | English Listening and Speaking 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | 3 | 1 | 1 | 1 | 3 | 1 | 2 |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Kí hiệu** | **KQHTMĐ của học phần**  **Hoàn thành học phần này, sinh viên thực hiện được** | **CĐR của CTĐT** |
| Kiến thức | |  |
| K1 | Vận dụng được các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong văn nói và hệ thống từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống. | ELO6, ELO8 |
| K2 | Phân biệt được các âm, áp dụng phát âm đúng các âm, từ, câu, hội thoại. | ELO8 |
| K3 | Vận dụng kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước nói tiếng Anh để thảo luận, trao đổi về các chủ đề văn hoá, xã hội. | ELO6, ELO8 |
| Kĩ năng | |  |
| K4 | Nghe hiểu và xác định được ý chính trong các bài nghe về những chủ đề thường gặp trong đời sống, công việc, trường học. | ELO6, ELO8 |
| K5 | Giao tiếp tốt và có thể trình bày ý kiến bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hoá, xã hội thông thường | ELO6, ELO8 |
| Thái độ và phẩm chất đạo đức | |  |
| K6 | Hình thành được năng lực tự học và đam mê học tiếng Anh; tự tin trong giao tiếp; biết tìm kiếm và khai thác các nguồn học liệu bằng tiếng Anh hiệu quả. | ELO12, ELO14 |

**III. Nội dung tóm tắt của học phần**

**SNE01033- Tiếng Anh 2 (English 2)** (**3 TC: 2-1; 6; 135**): Học phần gồm 10 bài

**Unit 6. Good luck, bad luck**: Sử dụng mẫu câu thời quá khứ đơn, các cụm với “get”, từ vựng về may mắn xui xẻo nói và nghe về chủ đề may mắn, xui xẻo; đọc hiểu 1 bài báo về một tên trộm may mắn và 1 bài đọc về lịch sử và sự phát triển của sổ xố; viết 1 câu chuyện về may mắn/ xui xẻo

**Unit 7. My favorite things:** Sử dụng mẫu câu thời hiện tại hoàn thành và từ vựng về đồ vật để nói và nghe về đồ vật mà mọi người sưu tầm, các sở thích sưu tầm đồ vật; đọc hiểu bài báo về những người sưu tầm đầy đam mê; phát triển kỹ năng nghe/ đọc đoán trước nội dung của bài dựa vào tiêu đề, sử dụng hợp lý các trạng từ chỉ mức độ *really, very, so* trong giao tiếp; viết đoạn văn mô tả đồ vật yêu thích

**Unit 8. Memorable experiences**: Sử dụng thời quá khứ đơn và tiếp diễn để nói và kể về cảm giác, các kỷ niệm tuổi thơ, tai nạn; đọc hiểu và viết đoạn văn về những trải nghiệm đáng nhớ

**Unit 9. I love chocolate**: Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến chủ để ăn uống nói và nghe về công thức nấu ăn, dùng các cụm từ chỉ lượng và các từ *like, such as, for example*; đọc hiểu bài viết về Sô cô la; viết một bài viết về món ăn/ đồ uống nào đó

**Unit 10. How can we help?** Sử dụng các đại từ làm tân ngữ và các mẫu động từ hợp lý, các vốn từ về thảm hoạ tự nhiên trong nói và nghe về chủ đề giúp đỡ người khác, công tác từ thiện; đọc hiểu bài báo về các mục đích của việc tái chế và các tổ chức từ thiện trên toàn thế giới; viết kế hoạch về những việc làm từ thiện

Học phần tiên quyết: Có

**IV. Phương pháp giảng dạy và học tập**

1. **Phương pháp giảng dạy**

**-** Thuyết giảng

**-** Tổ chức học tập theo nhóm

**-** Phương pháp đóng vai

**-** Seminar sinh viên

**-** Sử dụng câu hỏi trắc nghiệm khách quan trong giảng dạy

**-** Sử dụng phim tư liệu trong giảng dạy

**2. Phương pháp học tập**

- Tự học, viết nhật ký học tập (study journals)

- Thảo luận nhóm, đôi;

- Ghi chép tóm tắt (note taking), bài tập lớn (Projects), thuyết trình (presentation)

Học trực tuyến (E-learning).

**V. Nhiệm vụ của sinh viên**

- Chuyên cần: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham dự các tiết học trên lớp theo quy định của Học viện, tích cực tham gia các hoạt động học tập trên lớp cùng giảng viên và các sinh viên trong lớp.

- Chuẩn bị cho bài giảng: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải ôn tập bài cũ và chuẩn bị bài mới trước khi đến lớp theo yêu cầu của giảng viên.

- Bài tập: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải hoàn thành đầy đủ các bài tập trên lớp và về nhà theo yêu cầu của giảng viên

- Thuyết trình và thảo luận: Tất cả sinh viên tham dự học phần này phải tham gia đầy đủ các buổi thuyết trình và các buổi seminar theo quy định của môn học.

- Thực hành: Tất cả sinh viên tham dự học phần này tham gia đầy đủ các tiết học thực hành trong phòng lab theo quy định của môn học.

- Thi giữa kì: Tất cả sinh viên không thuộc diện miễn thi phải tham dự kỳ thi nghe và nói giữa kỳ

- Thi cuối kì: Tất cả sinh viên không thuộc diện miễn thi phải tham dự kỳ thi nghe và nói cuối kỳ

**VI. Đánh giá và cho điểm**

***1. Thang điểm: 10***

***2. Điểm cuối kì là điểm tổng hợp của những điểm thành phần theo tỷ lệ như sau:***

- Điểm chuyên cần: 10 %

- Điểm quá trình/Điểm kiểm tra giữa kì: 30%

- Điểm kiểm tra cuối kì: 60 %

***3. Phương pháp đánh giá***

* **Các Rubric đánhgiá:**

**Rubric 1: Đánh giá chuyên cần (tham dự lớp)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Trọng số (%)** | **Tốt**  **100%** | **Khá**  **75%** | **Trung bình**  **50%** | **Kém**  **0%** |
| Thái độ tham dự | 50 | Luôn chú ý và tham gia các hoạt động | Khá chú ý, có tham gia | Có chú ý, ít tham gia | Không chú ý/không tham gia |
| Thời gian tham dự | 50 | Mỗi buổi học là 2.5% và không được vắng trên 4 buổi | | | |

**Rubric 2: Đánh giá giữa kì**

Thi giữa kì: dạng bài thi (1) Nói, (2) trắc nghiệm và tự luận

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung kiểm tra** | **Chỉ báo thực hiện của học phần được đánh giá qua câu hỏi** | **KQHTMĐ của môn học được đánh giá qua câu hỏi** |
| Các cấu trúc câu, cách diễn đạt và hệ thống từ vựng cơ bản trong văn nói liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày. | Chỉ báo 1: Vận dụng đúng các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong văn nói.  Chỉ báo 2: Sử dụng tương đối thành thạo hệ thống từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống. | K1, K2 |
| Kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước để thảo luận, trao đổi về các chủ đề văn hoá, xã hội. | Chỉ báo 1: Vận dụng tốt kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước trong các hoạt động thảo luận, trao đổi về các chủ đề văn hoá, xã hội.  Chỉ báo 2: Trình bày được các nội dung đa dạng và phong phú trong bài thi nói. | K1, K2, K3. |
| Nghe hiểu và xác định ý chính và ý cụ thể trong các bài nghe về những chủ đề thường gặp trong đời sống, công việc, trường học. | Chỉ báo 1: Xác định được ý chính và ý cụ thể trong các bài nghe về những chủ đề thường gặp trong đời sống, công việc, trường học.  Chỉ báo 2: Thực hiện thành thạo các bài tập nghe và xác định bức tranh đúng và điền từ vào chỗ trống. | K4 |
| Khả năng giao tiếp tốt và trình bày ý kiến bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hoá, xã hội thông thường | Chỉ báo 1: Thể hiện khả năng giao tiếp tốt, linh hoạt trong các tình huống hàng ngày.  Chỉ báo 2: Tự tin đưa ra những ý kiến bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hoá, xã hội thông thường | K1, K2,K3, K4, K5 |

**Rubric 4: Đánh giá cuối kì**

Thi cuối kì: dạng bài thi (1) Nói, (2) trắc nghiệm và tự luận

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung kiểm tra** | **Chỉ báo thực hiện của học phần được đánh giá qua câu hỏi** | **KQHTMĐ của môn học được đánh giá qua câu hỏi** |
| Các cấu trúc câu, cách diễn đạt và hệ thống từ vựng cơ bản trong văn nói liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày. | Chỉ báo 1: Vận dụng đúng các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong văn nói.  Chỉ báo 2: Sử dụng tương đối thành thạo hệ thống từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống. | K1, K2 |
| Kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước để thảo luận, trao đổi về các chủ đề văn hoá, xã hội. | Chỉ báo 1: Vận dụng tốt kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước trong các hoạt động thảo luận, trao đổi về các chủ đề văn hoá, xã hội.  Chỉ báo 2: Trình bày được các nội dung đa dạng và phong phú trong bài thi nói. | K1, K2, K3. |
| Nghe hiểu và xác định ý chính và ý cụ thể trong các bài nghe về những chủ đề thường gặp trong đời sống, công việc, trường học. | Chỉ báo 1: Xác định được ý chính và ý cụ thể trong các bài nghe về những chủ đề thường gặp trong đời sống, công việc, trường học.  Chỉ báo 2: Thực hiện thành thạo các bài tập nghe và xác định bức tranh đúng và điền từ vào chỗ trống. | K4 |
| Khả năng giao tiếp tốt và trình bày ý kiến bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hoá, xã hội thông thường | Chỉ báo 1: Thể hiện khả năng giao tiếp tốt, linh hoạt trong các tình huống hàng ngày.  Chỉ báo 2: Tự tin đưa ra những ý kiến bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hoá, xã hội thông thường | K1, K2,K3, K4, K5 |

**- Kế hoạch đánh giá**

**Bảng 3: Kế hoạch đánh giá kết quả học tập mong đợi của học phần**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KẾT QUẢ HỌC TẬP MONG ĐỢI CỦA HỌC PHẦN**  (Sau khi kết thúc học phần, SV thực hiện được:) | **CHỈ BÁO THỰC HIỆN**  (Trong quá trình học tập học phần, SV thực hiện được) | **CHƯƠNG/BÀI HỌC** | **PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ**  (Công cụ đo lường sự thực hiện của SV) | **NỘI DUNG KIẾN THỨC/KỸ NĂNG/THÁI ĐỘ VÀ PHẨM CHẤT ĐẠO ĐỨC** | **RUBRIC SỬ DỤNG/GHI CHÚ** |
| K1: Các cấu trúc câu, cách diễn đạt và hệ thống từ vựng cơ bản trong văn nói liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống thường ngày. | Chỉ báo 1: Vận dụng đúng các cấu trúc câu, cách diễn đạt cơ bản trong văn nói. | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | Ví dụ:  - Những câu hỏi về bản thân, cách đưa ra lý do, gợi ý, cách nói về quy tắc…  - Câu hỏi thi giữa kì:  Trắc nghiệm kết hợp tự luận. | K1, K2, K3, K5 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 5: Thi giữa kì  Rubric 6: Thi cuối kỳ |
| Chỉ báo 2: Sử dụng tương đối thành thạo hệ thống từ vựng liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống. | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | -Những chủ đề nói và những câu hỏi thảo luận. | K1, K2, K3, K5 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 5: Thi giữa kì  Rubric 6: Thi cuối kỳ |
| K2: Kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước để thảo luận, trao đổi về các chủ đề văn hoá, xã hội. | Chỉ báo 1: Vận dụng tốt kiến thức hiểu biết về văn hóa của các nước trong các hoạt động thảo luận, trao đổi về các chủ đề văn hoá, xã hội. | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | - Câu hỏi thảo luận.  - Câu hỏi thi giữa kì:  Câu hỏi tự luận. | K1, K2, K3, K5 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 5: Thi giữa kì  Rubric 6: Thi cuối kỳ |
| Chỉ báo 2: Trình bày được các nội dung đa dạng và phong phú trong bài thi nói. | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | - Câu hỏi thảo luận.  - Câu hỏi thi giữa kì:  Câu hỏi tự luận. | K1, K2, K3, K5 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 5: Thi giữa kì  Rubric 6: Thi cuối kỳ |
| K3: Nghe hiểu và xác định ý chính và ý cụ thể trong các bài nghe về những chủ đề thường gặp trong đời sống, công việc, trường học. | Chỉ báo 1: Xác định được ý chính và ý cụ thể trong các bài nghe về những chủ đề thường gặp trong đời sống, công việc, trường học. | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | - Các câu hỏi nghe và chọn bức tranh đúng và điền từ vào chỗ trống.  - Câu hỏi thi giữa kì:  Câu hỏi trắc nghiệm kết hợp tự luận. | K4, K5 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 3: Thi giữa kì  Rubric 4: Thi cuối kỳ |
| Chỉ báo 2: Thực hiện thành thạo các bài tập nghe và xác định bức tranh đúng và điền từ vào chỗ trống. | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | . - Các câu hỏi nghe và chọn bức tranh đúng và điền từ vào chỗ trống.  - Câu hỏi thi giữa kì:  Câu hỏi trắc nghiệm kết hợp tự luận. | K4, K5 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 3: Thi giữa kì  Rubric 4: Thi cuối kỳ |
| K4: Khả năng giao tiếp tốt và trình bày ý kiến bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hoá, xã hội thông thường | Chỉ báo 1: Thể hiện khả năng giao tiếp tốt, linh hoạt trong các tình huống hàng ngày.  Chỉ báo 2: Tự tin đưa ra những ý kiến bằng tiếng Anh về các vấn đề văn hoá, xã hội thông thường | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | - Những câu hỏi tình huống và thảo luận  - Câu hỏi thi giữa kì:  Câu hỏi tự luận.  - Những chủ đề nói  - Những câu hỏi thảo luận.  - Câu hỏi thi giữa kì:  Câu hỏi tự luận. | K1, K2, K3, K5  K1, K2, K3, K5 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 3: Thi giữa kì  Rubric 4: Thi cuối kỳ |
| K5: Hình thành được năng lực tự học và ý thức học tập suốt đời | Chỉ báo 1: Nhận thức tốt về tầm quan trọng của tiếng Anh, ham học thích tham gia tất cả các hoạt động học tập, biết tìm thông tin từ các nguồn tư liệu có giá trị, biết xử lý thông tin tốt, biết xây dựng kiến thức mới. | Bài học 1, 2, 3,4,5,6,7,8,9,10 | - Tham dự lớp  - Làm các bài tập  - Khả năng thuyết trình  - Làm việc nhóm  - Kết quả thi giữa kỳ và cuối kỳ. | K1, K2, K3, K4, K5, K6 | Rubric 1: Tham dự lớp  Rubric 2: Đánh giá thuyết trình.  Rubric 3: Thi giữa kì  Rubric 4: Thi cuối kỳ |

***4. Các yêu cầu, quy định đối với học phần***

*Nộp bài tập chậm*: Tất cả các trường hợp nộp bài tập chậm sẽ bị trừ tối thiểu 1 điểm

*Tham dự các bài thi*: Không tham gia làm bài kiểm tra (giữa kỳ) và bài thi cuối kì sẽ bị điểm 0

*Yêu cầu về đạo đức*: Có thái độ đúng mực, lịch sự, tôn trọng bạn bè và thầy cô. Tuân thủ đầy đủ nội quy trong lớp học.

**VII. Giáo trình/ tài liệu tham khảo**

- Giáo trình/bài giảng:

Peter Loveday, Melissa Koop, Sally Trowbridge, Lisa Varandani (2012). TakeAway English 2. (2012).

- Các tài liệu khác:

1. Craven, M. (2004). *Listening extra*. Cambridge: Cambridge University Press.

2. Greenall, S. (1999). *Reward – Pre-Intermediate* (Practice Book). Oxford: Macmillan Education.

3. Greenall, S. (1999). *Reward – Pre-Intermediate* (Resource Pack). Oxford: Macmillan Education.

4. Greenall, S. (1999). *Reward – Pre-Intermediate* (Student’s Book). Oxford: Macmillan Education.

5. Greenall, S. (1999). *Reward – Pre-Intermediate* (Teacher’s Book 1). Oxford: Macmillan Education.

6. Greenall, S. (1999). *Reward – Pre-Intermediate* (Teacher’s Book 2). Oxford: Macmillan Education.

7. Kay, S., Jones, V. & Kerr., P. (2002). *Inside Out – Pre-intermediate* (Student’s Book). Oxford: Macmillan Education.

8. Kay, S., Jones, V. & Kerr., P. (2002). *Inside Out – Pre-intermediate* (Teacher’s Book). Oxford: Macmillan Education.

9. Kay, S., Jones, V. & Kerr., P. (2002). *Inside Out – Pre-intermediate* (Workbook). Oxford: Macmillan Education.

10. McKeegan, D., (2013). Complete Key for Schools. Oxford: Oxford University Press.

11. Moor, P., & Cunningham, S. (2005). (New) *Cutting Edge – Pre-intermediate* (Student’s Book). Longman – Pearson Education.

12. Moor, P., & Cunningham, S. (2005). (New) *Cutting Edge – Pre-intermediate* (Workbook). Longman – Pearson Education.

13. Richards, J. C. (1990). *Listen carefully*. Oxford: Oxford University Press.

14. Richards, Jack C. (2003). *Tactics for listening (Developing)*. Oxford: Oxford University Press.

15. Soars, J. & Liz (2000). *New Headway – Pre-intermediate*. Oxford: Oxford University Press.

16. URL: [www.voa.com/specialenglish](http://www.voa.com/specialenglish)

17. URL: <http://www.esl-lab.com>

18. URL: [www.powa.org](http://www.powa.org)

**VIII. Nội dung chi tiết của học phần**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tuần** | **Nội dung** | **KQHTMĐ của học phần** |
| 1 | **Unit 6: Good luck, bad luck** |  |
| ***A/* Cácnội dung chính trên lớp*: ( 6 tiết)***  **Nội dung GD lý thuyết: *(5 tiết)***  6.1. Start  6.2. Listening  6.3. Vocabulary  6.4. Grammar  6.5. Reading  6.6. Song/ culture  6.7. Pronunciation  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết: *(1 tiết)***  6.1. Speaking  6.2. Listening  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm: *(0 tiết)***  **Nội dung semina/thảo luận: *(0 tiết)*** | **K1, K2, K3, K4, K5, K6** |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(10 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| 2 | ***Unit 6: Good luck, bad luck! (cont.)*** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (3 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** 2 tiết  6.8. Conversation TakeAway  6.9. Writing TakeAway  6.10. Test Takeaway  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** 1 tiết  6.3 Pronunciation  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***Unit 7: My favorite things*** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (3 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** *(2 tiết)*  7.1. Start  7.2. Listening  7.3. Vocabulary  7.4. Grammar  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết: *(****1 tiết)*  **7.1. Speaking**  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1,K3, K4, K5,K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *( 6 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K3, K4, K5, K6 |
| 3 | ***Unit 7: My favorite things* (cont.)** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: ( 6 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** *(5 tiết)*  7.5. Reading  7.6. Song/ culture  7.7. Pronunciation  7.8. Conversation TakeAway  7.9. Writing Takeaway  7.10. Test TakeAway  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(1 tiết)*  7.2.Listening  7.3. Pronunciation  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *10 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| 4 | ***Unit 8:* Memorable experiences** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (6 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:***(5 tiết)*  8.1. Start  8.2. Listening  8.3. Song  8.4. Pronunciation  8.5. Reading  8.6. Song/ culture  8.7. Pronuncitaion  8.8. Conversation TakeAway  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(1 tiết)*  8.1. Speaking  8.2. Listening  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(13 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| 5 | ***Unit 8: Memorable experiences* (cont.)** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (1 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** *(0,5 tiết)*  8.9. Writing TakeAway  8.10. Test Takeaway  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(0.5 tiết)*  8.7. Pronunciation  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(3 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***Unit 9:* I love chocolate** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (5 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** *(4 tiết)*  9.1. Start  9.2. Listening  9.3. Vocabulary  9.4. Grammar  9.5. Reading  9.6. Song/ culture  9.7. Pronunciation  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(1 tiết)*  9.1. Speaking  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(10 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K3, K4, K5, K6 |
| 6 | ***Unit 9:* I love cholocate (cont.)** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (3 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** *(2 tiết)*  9.8. Conversation TakeAway  9.9. Writing Takeaway  9.10. Test TakeAway  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(1 tiết)*  9.2. Listening  9.7. Pronunciation  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***Unit 10:* How can I help?**  ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (3 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** *(2 tiết)*  10.1. Start  10.2. Listening  10.3. Vocabulary  10.4. Grammar  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(1 tiết)*  10.1. Speaking  10.2. Listening  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)*  ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books   Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| **7** | ***Unit 10:* How can I help? (cont.)** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: ( 6 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:** *(5 tiết)*  10.5. Reading  10.6. Song/ culture  10.7. Pronunciation  10.8. Conversation TakeAway  10.9. Writing TakeAway  10.10. Test TakeAway  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(1 tiết)*  10.1. Speaking  10.2. Listening  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(30tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(1 tiết)* | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(10 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| **7.5** | ***Review*** |  |
| ***A/*Tóm tắt các nội dung chính trên lớp***: (3 tiết)*  **Nội dung GD lý thuyết:***(0 tiết)*  **Nội dung bài tập áp dụng cho lý thuyết:** *(3 tiết)*  10.1. Speaking  10.2. Listening  **Nội dung giảng dạy thực hành/thực nghiệm:** *(0 tiết)*  **Nội dung semina/thảo luận:** *(0 tiết)* | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |
| ***B/*Các nội dung cần tự học ở nhà**: *(6 tiết)*   * Exercises in workbook, reference books * Online learning | K1, K2, K3, K4, K5, K6 |

**IX. Yêu cầu của giảng viên đối với học phần:**

- Phòng học, thực hành: giảng đường sạch, đẹp, thoáng, mát, yên tĩnh và sức chứa tối đa là 50 sinh viên; phòng thực hành được nối mạng Internet.

- Phương tiện phục vụ giảng dạy:máy chiếu, loa, đài

- Các phương tiện khác: quạt, điều hòa

*Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2017*

|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỞNG BỘ MÔN**  *(Kí và ghi rõ họ tên)*  Ths.GVC. Ngô Thị Thanh Tâm | **GIẢNG VIÊN BIÊN SOẠN**  *(Kí và ghi rõ họ tên)*  Ths. Bùi Thị Là |

**TRƯỞNG KHOA**

*(Kí và ghi rõ họ tên)*

**PHỤ LỤC: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN, GIẢNG VIÊN HỖ TRỢ CÓ THỂ THAM GIA GIẢNG DẠY HỌC PHẦN**

**Giảng viên phụ trách môn học**

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Ngô Thị Thanh Tâm | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 0916091626 |
| Email: [nttamspnn@vnua.edu.vn](mailto:nttamspnn@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Bùi Thị Là | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 0988373286 |
| Email:[btla@vnua.edu.vn](mailto:btla@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Trần Thị Hải | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 0979440098 |
| Email: [tthainn@vnua.edu.vn](mailto:tthainn@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |
|  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Trần Thanh Phương | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 0974369087 |
| Email: [ttphuongnn@vnua.edu.vn](mailto:ttphuongnn@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Nguyễn Thị Lan Anh | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 01293187116 |
| Email: [lntlananh@vnua.edu.vn](mailto:lntlananh@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Hà Thị Lan | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 0982716500 |
| Email: [halan@vnua.edu.vn](mailto:halan@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Nguyễn Thị Kim Quế | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 0939133188 |
| Email: [ntkque@vnua.edu.vn](mailto:ntkque@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Nguyễn Thị Minh Tâm | Học hàm, học vị: Thạc sỹ |
| Địa chỉ cơ quan: Bộ môn Ngoại Ngữ, Tầng 2, Nhà B1, Khoa SP&NN, HVNNVN | Điện thoại liên hệ: 0936592665 |
| Email: [ntmtamnn@vnua.edu.vn](mailto:ntmtamnn@vnua.edu.vn) | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

**Giảng viên hỗ trợ môn học/trợ giảng**

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Nguyễn Thị Thúy Lan | Học hàm, học vị: CN |
| Địa chỉ cơ quan: BM Ngoại ngữ- Khoa SP&NN – Tầng 2 - Nhà B1 | Điện thoại liên hệ: 01696 068 860 |
| Email: nttlannn@vnua.edu.vn | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |

|  |  |
| --- | --- |
| Họ và tên: Phạm Hương Lan | Học hàm, học vị: CN |
| Địa chỉ cơ quan: BM Ngoại ngữ- Khoa SP&NN – Tầng 2 - Nhà B1 | Điện thoại liên hệ: 0974853260 |
| Email: phamhuonglan@vnua.edu.vn | Trang web: |
| Cách liên lạc với giảng viên: | Qua email va điện thoại |